

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2249**/UBND-TH
V/v phân tích cụ thể các
nguyên nhân và đề xuất
giải pháp khắc phục, giữ
vững và nâng cao các chỉ
số con của các chỉ số
thành phần PCI của tỉnh

Quảng Ngãi, ngày **19** tháng 4 năm 2017

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số: <u>3181</u>
ĐẾN	Ngày: <u>20/4/17</u>
	Chuyên:

Kính gửi:

- Các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Quảng Ngãi;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cục Hải quan tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Mặc dù Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung chỉ đạo, điều hành nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), trong đó đã cụ thể hóa quyết tâm bằng hàng loạt các quyết định, chỉ thị chỉ đạo đến từng sở, ban ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị có liên quan, nhưng theo công bố của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), năm 2016 chỉ số PCI của tỉnh Quảng Ngãi đứng vị thứ 26/63 tỉnh, thành phố trong cả nước. So với năm 2015, chỉ số này của tỉnh giảm 11 bậc (năm 2015 đứng thứ 15). Trong đó (i) **04/10 chỉ số tăng điểm và tăng bậc**: Cạnh tranh bình đẳng tăng 0,63 điểm và tăng 13 bậc (từ vị thứ 43 lên 30); gia nhập thị trường tăng 0,54 điểm và tăng 17 bậc (từ vị thứ 60 lên 43); đào tạo lao động tăng 0,47 điểm và tăng 05 bậc (từ vị thứ 28 lên 23); tính minh bạch: tăng 0,13 điểm và tăng 03 bậc (từ vị thứ 11 lên 8); (ii) **01/10 chỉ số tăng điểm nhưng giảm bậc** (Tính năng động: tăng 0,07 điểm và giảm 03 bậc, từ vị thứ 56 xuống 59); (iii) **05/10 chỉ số giảm điểm và giảm bậc**: thiết chế pháp lý giảm 1,42 điểm và giảm 21 bậc (từ vị thứ 3 xuống 24); hỗ trợ doanh nghiệp giảm 0,68 điểm và giảm 29 bậc (từ vị thứ 13 xuống 42); chi phí thời gian giảm 0,48 điểm và giảm 14 bậc (từ vị thứ 21 xuống 35); tiếp cận đất đai giảm 0,23 điểm và giảm 06 bậc (từ vị thứ 44 xuống 50); chi phí không chính thức giảm 0,03 điểm và giảm 11 bậc (từ vị thứ 37 xuống 48).

Kết quả trên phần nào phản ánh những hạn chế, bất cập trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành và môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh còn những rào cản và chưa thật sự hấp dẫn.

Để kịp thời khắc phục những hạn chế, bất cập trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh trong năm 2017 và thời gian tới, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu:

Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 31/7/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định trách nhiệm người đứng đầu trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh Quảng Ngãi và kết quả chi tiết các chỉ số thành phần PCI của tỉnh năm 2016 (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*) khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Tập trung rà soát, phân tích, đánh giá cụ thể nguyên nhân các chỉ số con của các chỉ số thành phần PCI năm 2016 có kết quả không đạt so với trung bình cả nước theo xếp hạng của VCCI (*kể cả chỉ số đạt nhưng bị giảm điểm so với năm 2015 và đặc biệt lưu ý đối với các chỉ số thành phần PCI liên tục nhiều năm đạt thấp so với trung bình cả nước*), đề xuất giải pháp khắc phục kết quả các chỉ số này để thực hiện trong năm 2017 và những năm tiếp theo.

Đối với các chỉ số thành phần PCI năm 2016 đạt so với mức trung bình cả nước theo xếp hạng của VCCI thì đề xuất các giải pháp nhằm giữ vững, nâng cao các chỉ số con của các chỉ số này để thực hiện trong năm 2017 và những năm tiếp theo.

2. Báo cáo gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư **trước ngày 10/5/2017** để tổng hợp, xây dựng Kế hoạch nhằm cải thiện, nâng cao chỉ số PCI của tỉnh năm 2017 và những năm tiếp theo (*Báo cáo được thực hiện theo Đề cương tại Phụ lục số 03 đính kèm Công văn này*); tham mưu và trình UBND tỉnh ban hành **trong tháng 5/2017**.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan nêu trên khẩn trương, nghiêm túc thực hiện./.

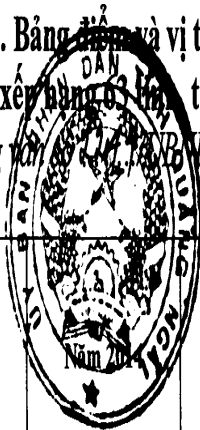
Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các thành viên Ban Chỉ đạo (*được thành lập tại Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 21/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh*);
- VPUB: CVP, PCVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, TH.



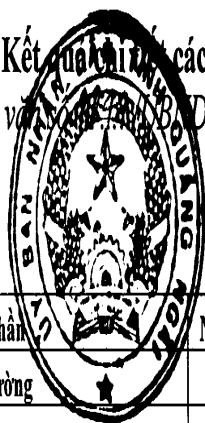
Trần Ngọc Căng

**Phụ lục 01. Bảng điểm và vị thứ của các chỉ số thành phần PCI Quảng Ngãi
trên bảng xếp hạng 63 thành phố từ năm 2014 - 2016 (không trọng số)
(đính kèm Công văn UBND tỉnh Quảng Ngãi ngày 19/04/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)**



TT	Chi số thành phần	Năm 2015		Năm 2016		Chênh lệch					
						Năm 2015 so với năm 2014		Năm 2016 so với năm 2015			
		Điểm số	Thứ hạng	Điểm số	Thứ hạng	Điểm số (+, -)	Thứ hạng (+, -)	Điểm số (+, -)	Thứ hạng (+, -)		
1	Gia nhập thị trường	7,97	49	7,80	60	8,34	43	-0,17	-11	0,54	17
2	Tiếp cận đất đai	5,75	35	5,63	44	5,40	50	-0,12	-9	-0,23	-6
3	Tinh minh bạch	6,94	3	6,67	11	6,80	8	-0,27	-8	0,13	3
4	Chi phí thời gian	5,83	53	6,99	21	6,51	35	1,16	32	-0,48	-14
5	Chi phí không chính thức	4,98	36	4,84	37	4,81	48	-0,14	-1	-0,03	-11
6	Tính năng động của chính quyền tỉnh	3,60	58	3,97	56	4,04	59	0,37	2	0,07	-3
7	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,83	17	5,95	13	5,27	42	0,12	4	-0,68	-29
8	Đào tạo lao động	5,83	31	5,81	28	6,28	23	-0,02	3	0,47	5
9	Thiết chế pháp lý	7,46	2	7,09	3	5,67	24	-0,37	-1	-1,42	-21
10	Cạnh tranh bình đẳng	4,11	55	4,49	43	5,12	30	0,38	12	0,63	13
Tổng số		58,30	20	59,24	15	58,24	26	0,94	5	-1,00	-11
Nhóm xếp hạng		Khá		Khá		Khá					

Phụ lục 02. Kết quả chỉ số các chỉ số thành phần PCI Quảng Ngãi năm 2016
(đính kèm Công văn UBND tỉnh Quảng Ngãi ngày 19/04/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



1. Chỉ số Gia nhập thị trường

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Kết quả	Cơ quan phụ trách
	Gia nhập thị trường	8,34	8,53	7,51	9,28	Không đạt	Sở KH&ĐT chủ trì
1	Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	7	7	3,8	10	Đạt	Sở KH&ĐT
2	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	6	5	2	7	Không đạt	Sở KH&ĐT
3	Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị)	15	30	7	60	Đạt	Sở TN&MT
4	% DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	5,66%	13,24%	0,00%	27,27%	Đạt	Sở KH&ĐT
5	% DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	0,00%	2,08%	0,00%	10,87%	Đạt	Sở KH&ĐT
6	% DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký kinh doanh thông qua bộ phận Một cửa	100,00%	100,00%	95,31%	100,00%	Đạt	Sở KH&ĐT
7	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% đồng ý)	41,11%	59,82%	39,30%	76,67%	Không đạt	Sở KH&ĐT, TN&MT
8	Hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận Một cửa rõ ràng và đầy đủ (% đồng ý)	67,78%	72,31%	44,00%	84,09%	Không đạt	Sở KH&ĐT, TN&MT
9	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% đồng ý)	33,33%	40,91%	23,08%	57,49%	Không đạt	Sở KH&ĐT, TN&MT
10	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý)	34,44%	42,70%	19,50%	62,50%	Không đạt	Sở KH&ĐT, TN&MT
11	Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% đồng ý)	21,11%	29,33%	17,44%	50,54%	Không đạt	Sở KH&ĐT, TN&MT
12	Không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào (% đồng ý)	10,00%	5,00%	0,00%	14,00%	Không đạt	Sở KH&ĐT, TN&MT

2. Chỉ số Tiếp cận đất đai

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Kết quả	Cơ quan phụ trách
	Tiếp cận đất đai	5,40	5,81	4,16	6,99	Không đạt	Sở TN&MT chủ trì
1	% DN có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	49,15%	61,90%	26,19%	83,72%	Không đạt	Sở TN&MT

2	% diện tích đất trong tỉnh có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (BTNMT)	94,71%	92,43	85,83	99,57	Đạt	Sở TN&MT
3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	1,77	1,73	1,32	2,07	Đạt	Sở TN&MT
4	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	24,00%	25,45%	10,29%	37,70%	Không đạt	Sở TN&MT
5	Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	77,65%	73,74%	53,76%	83,33%	Đạt	Sở TN&MT
6	DN ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	22,39%	29,70%	10,91%	41,43%	Không đạt	Sở TN&MT
7	% DN thực hiện các TTHC về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục	21,43%	33,33%	15,38%	67,86%	Không đạt	Sở TN&MT
8	% DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do TTHC rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu	18,75%	25,00%	6,67%	50,00%	Không đạt	Sở TN&MT

3. Chỉ số Tính minh bạch

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Kết quả	Cơ quan phụ trách
	Tính minh bạch	6,80	6,22	5,52	7,22	Đạt	Sở TTTT chủ trì
1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch	2,58	2,39	2,13	2,71	Đạt	Sở Xây dựng
2	Tiếp cận tài liệu pháp lý	3,24	3,1	2,83	3,3	Đạt	Sở Tư pháp
3	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% đồng ý)	65,59%	66,33%	47,42%	86,41%	Không đạt	Các sở, ngành, địa phương
4	Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% đồng ý)	50,63%	49,04%	34,21%	71,84%	Đạt	Cục Thuế tỉnh
5	Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	12,94%	6,67%	1,08%	15,31%	Đạt	Sở Tư pháp
6	Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh (% quan trọng hoặc vô cùng quan trọng)	35,44%	40,28%	28,95%	52,56%	Không đạt	Hiệp hội DN
7	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	34,5	31	20	42	Đạt	VP UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông
8	% DN truy cập vào website của UBND	84,21%	76,84%	61,54%	86,00%	Đạt	VP UBND tỉnh; Sở Thông tin và

							Truyền thông
9	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)	93,75%	82,93%	67,86%	100,00%	Đạt	Sở Tài chính
10	Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý)	77,42%	69,57%	42,86%	84,62%	Đạt	Sở Tài chính

4. Chỉ số Chi phí thời gian

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Kết quả	Cơ quan phụ trách
	Chi phí thời gian	6,51	6,56	5,03	8,69	Không đạt	Sở Nội vụ chủ trì
1	% DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước	44,19%	35,71%	24,71%	51,52%	Đạt	Sở Tư pháp
2	Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị (tất cả các cơ quan)	1	1	1	2	Đạt	Thanh tra tỉnh
3	Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	7,5	8	2	40	Đạt	Cục Thuế tỉnh
4	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% đồng ý)	60,49%	58,02%	40,91%	82,65%	Đạt	Sở Nội vụ
5	Cán bộ nhà nước thân thiện (% đồng ý)	63,10%	65,56%	47,47%	88,66%	Không đạt	Sở Nội vụ
6	DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% đồng ý)	71,25%	63,28%	46,39%	85,42%	Đạt	Sở KH&ĐT
7	Thủ tục giấy tờ đơn giản (% đồng ý)	40,74%	49,52%	31,53%	74,23%	Không đạt	Sở Nội vụ
8	Phí, lệ phí được công khai (% đồng ý)	88,10%	91,11%	78,72%	97,96%	Không đạt	Sở Nội vụ
9	Không thấy bất kì sự thay đổi đáng kể nào (% đồng ý)	9,64%	4,93%	0,00%	17,71%	Đạt	Sở Nội vụ

5. Chỉ số Chi phí không chính thức

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Kết quả	Cơ quan phụ trách
	Chi phí không chính thức	4,81	5,34	3,34	6,86	Không đạt	Sở Nội vụ chủ trì
1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý)	66,67%	66,04%	45,16%	76,04%	Đạt	Sở Nội vụ
2	% DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	9,76%	9,09%	3,49%	24,72%	Đạt	Sở Nội vụ
3	Hiện tượng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (%)	69,62%	58,54%	40,66%	77,14%	Đạt	Sở Nội vụ
4	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	48,05%	55,68%	38,46%	71,28%	Không đạt	Sở Nội vụ

5	Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	80,25%	79,17%	64,21%	94,17%	Đạt	Sở Nội vụ
---	--------------------------------------------------------------------	--------	--------	--------	--------	-----	-----------

6. Chỉ số Tính năng động của chính quyền tỉnh

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Kết quả	Cơ quan phụ trách
	Tính năng động của chính quyền tỉnh	4,04	4,94	3,41	7,06	Không đạt	
1	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% đồng ý)	60,92%	70,54%	48,35%	89,22%	Không đạt	Sở KH&ĐT
2	UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% đồng ý)	43,02%	56,67%	32,56%	80,81%	Không đạt	VP UBND tỉnh
3	Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% tích cực)	29,41%	44,33%	29,41%	67,71%	Không đạt	Sở KH&ĐT
4	Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở, ngành (% đồng ý)	72,41%	78,57%	61,45%	87,50%	Không đạt	Sở Nội vụ
5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (% đồng ý)	51,19%	59,46%	47,06%	77,00%	Không đạt	Sở Nội vụ
6	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/vấn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” hoặc “không làm gì” (% lựa chọn)	44,64%	33,80%	19,71%	50,00%	Không đạt	Sở KH&ĐT

7. Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Kết quả	Cơ quan phụ trách
	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,27	5,53	4,18	6,82	Không đạt	Sở KH&CN chủ trì
1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay (Bộ Công Thương)	8	12	4	20	Không đạt	Sở Công Thương
2	Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số DN (%)	0,74%	1,02%	0,14%	3,75%	Không đạt	Sở Công Thương
3	Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	89,47%	67,47%	0,00%	96,55%	Đạt	Sở Công Thương
4	DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường(%)	31,88%	31,88%	15,94%	55,29%	Đạt	Sở Công Thương
5	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	54,55%	40,00%	21,74%	68,18%	Đạt	Sở Công Thương
6	Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	72,73%	76,67%	51,06%	93,94%	Không đạt	Sở Công Thương

7	DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (%)	45,59%	38,36%	20,59%	59,09%	Đạt	Sở Tư pháp
8	DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc tư vấn về pháp luật (%)	22,58%	26,09%	10,71%	68,38%	Không đạt	Sở Tư pháp
9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật (%)	45,16%	62,75%	27,03%	86,36%	Không đạt	Sở Tư pháp
10	DN đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	36,23%	30,14%	15,45%	57,14%	Đạt	Sở Công Thương
11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	52,00%	48,28%	21,05%	78,57%	Đạt	Sở Công Thương
12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	64,00%	68,42%	37,93%	90,91%	Không đạt	Sở Công Thương
13	DN đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	23,88%	22,97%	9,86%	43,75%	Đạt	Sở Công Thương
14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	43,75%	18,18%	0,00%	50,00%	Đạt	Sở Công Thương
15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	12,50%	52,63%	12,50%	81,25%	Không đạt	Sở Công Thương
16	DN đã từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	33,82%	31,58%	18,06%	46,03%	Đạt	Sở KH&CN
17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	39,13%	47,83%	11,76%	71,05%	Không đạt	Sở KH&CN
18	DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	26,09%	47,06%	18,75%	71,43%	Không đạt	Sở KH&CN
19	DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	39,13%	35,14%	18,92%	50,00%	Đạt	Sở LĐTB&XH
20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	37,04%	35,56%	4,17%	61,90%	Đạt	Sở LĐTB&XH
21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	40,74%	58,33%	23,53%	90,00%	Không đạt	Sở LĐTB&XH
22	DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	35,21%	26,53%	9,09%	48,72%	Đạt	Sở LĐTB&XH
23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	24,00%	30,00%	5,26%	66,67%	Không đạt	Sở LĐTB&XH
24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	44,00%	52,94%	22,22%	79,31%	Không đạt	Sở LĐTB&XH

Ghi chú: Các đơn vị được giao đề xuất giải pháp quản lý nhà nước đối với các loại dịch vụ này.

8. Chỉ số Đào tạo lao động

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Kết quả	Cơ quan phụ trách
	Đào tạo lao động	6,28	5,93	4,46	7,98	Đạt	Sở LĐTB&XH chủ trì
1	Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% tốt)	54,44%	47,79%	34,41%	69,23%	Đạt	Sở GD&ĐT
2	Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% tốt)	36,67%	33,03%	20,56%	58,89%	Đạt	Sở LĐTB&XH
3	DN đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	42,25%	32,10%	9,43%	52,94%	Đạt	Sở LĐTB&XH
4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	33,33%	38,10%	8,33%	81,82%	Không đạt	Sở LĐTB&XH
5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	60,00%	58,33%	23,08%	80,00%	Đạt	Sở LĐTB&XH
6	% tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động	5,82%	4,66%	2,37%	7,99%	Không đạt	Sở LĐTB&XH
7	% tổng chi phí kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động	5,01%	4,10%	1,47%	9,24%	Không đạt	Sở LĐTB&XH
8	Mức độ hài lòng với lao động (% đồng ý rằng lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN)	91,01%	90,43%	82,11%	98,88%	Đạt	Sở LĐTB&XH
9	Tỉ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) (BLĐT BXH)	6,81%	4,92%	0,81%	12,00%	Đạt	Sở LĐTB&XH
10	Tỉ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%) (BLĐT BXH)	8,87%	8,47%	2,80%	12,86%	Đạt	Sở LĐTB&XH
11	% số lao động của DN đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề (%)	53,44	49,92	34,06	67,79	Đạt	Sở LĐTB&XH

9. Chỉ số Thiết chế pháp lý

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Kết quả	Cơ quan phụ trách
	Thiết chế pháp lý	5,67	5,5	3,86	7,16	Đạt	Sở Tư pháp chủ trì
1	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	28,05%	31,68%	19,63%	43,75%	Không đạt	Sở Tư pháp
2	Doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% đồng ý)	85,42%	81,25%	65,38%	90,67%	Đạt	Sở Tư pháp
3	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (Tòa án Tối cao)	2	0,68	0	10,13	Không đạt	Tòa án nhân dân tỉnh

4	Tỉ lệ % nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh	84,13%	81,82%	0,00%	100,00%	Không đạt	Tòa án nhân dân tỉnh
5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý)	81,40%	83,33%	69,32%	92,50%	Không đạt	Tòa án nhân dân tỉnh
6	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% đồng ý)	55,42%	59,38%	46,04%	71,28%	Không đạt	Tòa án nhân dân tỉnh
7	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% đồng ý)	58,02%	62,82%	47,25%	73,53%	Không đạt	Tòa án nhân dân tỉnh
8	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% đồng ý)	57,50%	66,67%	44,83%	84,44%	Không đạt	Sở Tư pháp
9	Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được (% đồng ý)	81,48%	72,93%	53,09%	85,37%	Không đạt	Sở Nội vụ
10	Phán quyết của toà án là công bằng (% đồng ý)	77,11%	78,41%	65,67%	89,86%	Không đạt	Tòa án nhân dân tỉnh
11	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (% có)	30,61%	35,79%	26,81%	55,67%	Không đạt	Tòa án nhân dân tỉnh
12	Tỷ lệ vụ án đã được giải quyết trong năm (TATC) (Chỉ tiêu mới 2014)	85,81%	75,00%	42,94%	100,00%	Đạt	Tòa án nhân dân tỉnh

10. Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Thấp nhất	Cao nhất	Kết quả	Cơ quan phụ trách
	Cạnh tranh bình đẳng	5,12	5,06	3,12	6,91	Đạt	Sở KH&ĐT chủ trì
1	Việc tinh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp của bạn" (% đồng ý)	48,24%	37,89%	27,43%	51,69%	Không đạt	Sở KH&ĐT
2	Thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	40,70%	31,40%	14,93%	50,55%	Không đạt	Sở TN&MT
3	Thuận lợi trong tiếp cận các khoản tín dụng là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	26,74%	26,74%	18,48%	38,82%	Đạt	NHNN chi nhánh Quảng Ngãi
4	Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	22,09%	21,05%	6,67%	40,00%	Đạt	Sở TN&MT
5	Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	19,77%	22,09%	14,77%	31,87%	Đạt	Sở KH&ĐT
6	Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	22,09%	25,53%	13,70%	43,33%	Đạt	Sở KH&ĐT

7	Tình ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho DN nước ngoài hơn là DN trong nước (% đồng ý)	37,50%	42,35%	29,63%	61,39%	Đạt	Sở KH&ĐT
8	Tình ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý)	51,81%	45,26%	23,46%	63,73%	Không đạt	Sở KH&ĐT
9	Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	41,57%	32,29%	15,85%	55,24%	Không đạt	Sở TN&MT
10	Miễn giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	23,60%	23,81%	9,86%	42,39%	Đạt	Cục Thuế tỉnh
11	Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	24,72%	20,21%	11,69%	36,44%	Không đạt	Sở KH&ĐT
12	Hoạt động của các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn từ tỉnh (% đồng ý)	23,60%	24,69%	13,41%	40,00%	Đạt	Sở KH&ĐT
13	"Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% đồng ý)	69,05%	72,29%	46,99%	84,44%	Đạt	Sở TN&MT
14	Ưu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân DN (% đồng ý)	46,43%	54,55%	37,31%	71,76%	Đạt	Sở KH&ĐT

Phụ lục 03. Đề cương báo cáo

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm 2017

BÁO CÁO

Kết quả chỉ số con của các chỉ số thành phần PCI năm 2016; giải pháp khắc phục, giữ vững và nâng cao các chỉ số con của các chỉ số thành phần PCI của tỉnh Quảng Ngãi năm 2017 và những năm tiếp theo liên quan đến cơ quan, đơn vị...

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 31/7/2014 của UBND tỉnh về Quy định trách nhiệm người đứng đầu trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Kết quả PCI năm 2016 của tỉnh Quảng Ngãi do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố ngày 14/3/2017;

Cơ quan, đơn vị báo cáo Kết quả chỉ số con của các chỉ số thành phần PCI năm 2016; giải pháp khắc phục, giữ vững và nâng cao các chỉ số con của các chỉ số thành phần PCI của tỉnh Quảng Ngãi năm 2017 và những năm tiếp theo liên quan đến cơ quan, đơn vị mình như sau:

I. Kết quả chỉ số con của các chỉ số thành phần PCI năm 2016; giải pháp khắc phục, giữ vững và nâng cao các chỉ số con của các chỉ số thành phần PCI của tỉnh Quảng Ngãi năm 2017 và những năm tiếp theo liên quan đến cơ quan, đơn vị ...

1. Chỉ số Gia nhập thị trường

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Kết quả	Nguyên nhân	Giải pháp thực hiện
	Gia nhập thị trường	8,34	8,53	Không đạt		

1	Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	7	7	Đạt		
2	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	6	5	Không đạt		
3	Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị)	15	30	Đạt		
4	% DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	5,66%	13,24%	Đạt		
5	% DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	0,00%	2,08%	Đạt		
6	% DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký kinh doanh thông qua bộ phận Một cửa	100,00%	100,00%	Đạt		
7	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% đồng ý)	41,11%	59,82%	Không đạt		
8	Hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận Một cửa rõ ràng và đầy đủ (% đồng ý)	67,78%	72,31%	Không đạt		
9	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% đồng ý)	33,33%	40,91%	Không đạt		
10	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý)	34,44%	42,70%	Không đạt		
11	Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% đồng ý)	21,11%	29,33%	Không đạt		
12	Không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào (% đồng ý)	10,00%	5,00%	Không đạt		

2. Chỉ số Tiếp cận đất đai

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Kết quả	Nguyên nhân	Giải pháp thực hiện
	Tiếp cận đất đai	5,40	5,81	Không đạt		
1	% DN có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	49,15%	61,90%	Không đạt		
2	% diện tích đất trong tỉnh có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (BTNMT)	94,71%	92,43	Đạt		
3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	1,77	1,73	Đạt		
4	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	24,00%	25,45%	Không đạt		
5	Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	77,65%	73,74%	Đạt		

6	DN ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	22,39%	29,70%	Không đạt		
7	% DN thực hiện các TTHC về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục	21,43%	33,33%	Không đạt		
8	% DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do TTHC rườm rà/lo ngại cán bộ những nhiễu	18,75%	25,00%	Không đạt		

3. Chỉ số Tính minh bạch

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Kết quả	Nguyên nhân	Giải pháp thực hiện
	Tính minh bạch	6,80	6,22	Đạt		
1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch	2,58	2,39	Đạt		
2	Tiếp cận tài liệu pháp lý	3,24	3,1	Đạt		
3	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% đồng ý)	65,59%	66,33%	Không đạt		
4	Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% đồng ý)	50,63%	49,04%	Đạt		
5	Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	12,94%	6,67%	Đạt		
6	Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh (% quan trọng hoặc vô cùng quan trọng)	35,44%	40,28%	Không đạt		
7	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	34,5	31	Đạt		
8	% DN truy cập vào website của UBND	84,21%	76,84%	Đạt		
9	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)	93,75%	82,93%	Đạt		
10	Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý)	77,42%	69,57%	Đạt		

4. Chỉ số Chi phí thời gian

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Kết quả	Nguyên nhân	Giải pháp thực hiện
	Chi phí thời gian	6,51	6,56	Không đạt		
1	% DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện	44,19%	35,71%	Đạt		

	các quy định pháp luật của Nhà nước				
2	Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị (tất cả các cơ quan)	1	1	Đạt	
3	Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	7,5	8	Đạt	
4	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% đồng ý)	60,49%	58,02%	Đạt	
5	Cán bộ nhà nước thân thiện (% đồng ý)	63,10%	65,56%	Không đạt	
6	DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% đồng ý)	71,25%	63,28%	Đạt	
7	Thủ tục giấy tờ đơn giản (% đồng ý)	40,74%	49,52%	Không đạt	
8	Phí, lệ phí được công khai (% đồng ý)	88,10%	91,11%	Không đạt	
9	Không thấy bất kì sự thay đổi đáng kể nào (% đồng ý)	9,64%	4,93%	Đạt	

5. Chỉ số Chi phí không chính thức

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Kết quả	Nguyên nhân	Giải pháp thực hiện
	Chi phí không chính thức	4,81	5,34	Không đạt		
1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý)	66,67%	66,04%	Đạt		
2	% DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	9,76%	9,09%	Đạt		
3	Hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (%)	69,62%	58,54%	Đạt		
4	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	48,05%	55,68%	Không đạt		
5	Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	80,25%	79,17%	Đạt		

6. Chỉ số Tính năng động của chính quyền tỉnh

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Kết quả	Nguyên nhân	Giải pháp thực hiện
	Tính năng động của chính quyền tỉnh	4,04	4,94	Không đạt		
1	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% đồng ý)	60,92%	70,54%	Không đạt		
2	UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết	43,02%	56,67%	Không đạt		

	các vấn đề mới phát sinh (% đồng ý)				
3	Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% tích cực)	29,41%	44,33%	Không đạt	
4	Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành (% đồng ý)	72,41%	78,57%	Không đạt	
5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (% đồng ý)	51,19%	59,46%	Không đạt	
6	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” hoặc “không làm gì” (% lựa chọn)	44,64%	33,80%	Không đạt	

7. Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Kết quả	Nguyên nhân	Giải pháp thực hiện
	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,27	5,53	Không đạt		
1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay (Bộ Công Thương)	8	12	Không đạt		
2	Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số DN (%)	0,74%	1,02%	Không đạt		
3	Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	89,47%	67,47%	Đạt		
4	DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	31,88%	31,88%	Đạt		
5	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	54,55%	40,00%	Đạt		
6	Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	72,73%	76,67%	Không đạt		
7	DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (%)	45,59%	38,36%	Đạt		
8	DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc tư vấn về pháp luật (%)	22,58%	26,09%	Không đạt		
9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật (%)	45,16%	62,75%	Không đạt		
10	DN đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	36,23%	30,14%	Đạt		
11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	52,00%	48,28%	Đạt		
12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	64,00%	68,42%	Không đạt		

13	DN đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	23,88%	22,97%	Đạt		
14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	43,75%	18,18%	Đạt		
15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	12,50%	52,63%	Không đạt		
16	DN đã từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	33,82%	31,58%	Đạt		
17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	39,13%	47,83%	Không đạt		
18	DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	26,09%	47,06%	Không đạt		
19	DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	39,13%	35,14%	Đạt		
20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	37,04%	35,56%	Đạt		
21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	40,74%	58,33%	Không đạt		
22	DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	35,21%	26,53%	Đạt		
23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	24,00%	30,00%	Không đạt		
24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	44,00%	52,94%	Không đạt		

8. Chỉ số Đào tạo lao động

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Kết quả	Nguyên nhân	Giải pháp thực hiện
	Đào tạo lao động	6,28	5,93	Đạt		
1	Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% tốt)	54,44%	47,79%	Đạt		
2	Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% tốt)	36,67%	33,03%	Đạt		
3	DN đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	42,25%	32,10%	Đạt		
4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	33,33%	38,10%	Không đạt		
5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	60,00%	58,33%	Đạt		

6	% tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động	5,82%	4,66%	Không đạt		
7	% tổng chi phí kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động	5,01%	4,10%	Không đạt		
8	Mức độ hài lòng với lao động (% đồng ý rằng lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN)	91,01%	90,43%	Đạt		
9	Tỉ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) (BLĐTĐBXH)	6,81%	4,92%	Đạt		
10	Tỉ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%) (BLĐTĐBXH)	8,87%	8,47%	Đạt		
11	% số lao động của DN đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề (%)	53,44	49,92	Đạt		

9. Chỉ số Thiết chế pháp lý

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Kết quả	Nguyên nhân	Giải pháp thực hiện
	Thiết chế pháp lý	5,67	5,5	Đạt		
1	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	28,05%	31,68%	Không đạt		
2	Doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% đồng ý)	85,42%	81,25%	Đạt		
3	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (Tòa án Tối cao)	2	0,68	Không đạt		
4	Tỉ lệ % nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh	84,13%	81,82%	Không đạt		
5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý)	81,40%	83,33%	Không đạt		
6	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% đồng ý)	55,42%	59,38%	Không đạt		
7	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% đồng ý)	58,02%	62,82%	Không đạt		
8	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% đồng ý)	57,50%	66,67%	Không đạt		
9	Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được (% đồng ý)	81,48%	72,93%	Không đạt		
10	Phán quyết của tòa án là công bằng (% đồng ý)	77,11%	78,41%	Không đạt		

11	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (% có)	30,61%	35,79%	Không đạt		
12	Tỷ lệ vụ án đã được giải quyết trong năm (TATC) (Chỉ tiêu mới 2014)	85,81%	75,00%	Đạt		

10. Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng

TT	Chỉ số thành phần	Năm 2016	Trung bình	Kết quả	Nguyên nhân	Giải pháp thực hiện
	Cạnh tranh bình đẳng	5,12	5,06	Đạt		
1	Việc tinh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp của bạn" (% đồng ý)	48,24%	37,89%	Không đạt		
2	Thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	40,70%	31,40%	Không đạt		
3	Thuận lợi trong tiếp cận các khoản tín dụng là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	26,74%	26,74%	Đạt		
4	Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	22,09%	21,05%	Đạt		
5	Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	19,77%	22,09%	Đạt		
6	Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	22,09%	25,53%	Đạt		
7	Tinh ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho DN nước ngoài hơn là DN trong nước (% đồng ý)	37,50%	42,35%	Đạt		
8	Tinh ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý)	51,81%	45,26%	Không đạt		
9	Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	41,57%	32,29%	Không đạt		
10	Miễn giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	23,60%	23,81%	Đạt		
11	Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	24,72%	20,21%	Không đạt		
12	Hoạt động của các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn từ tỉnh (% đồng ý)	23,60%	24,69%	Đạt		

13	"Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% đồng ý)	69,05%	72,29%	Đạt		
14	Ưu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân DN (% đồng ý)	46,43%	54,55%	Đạt		

II. Đề xuất, kiến nghị

.....

.....

Cơ quan, đơn vị kính báo cáo UBND tỉnh./.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT,.....